

Số: 1492/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 17 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện
Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2025**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 1706/QĐ-BKHĐT ngày 05 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra doanh nghiệp năm 2025 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Vụ trưởng Vụ Thống kê Thương mại Dịch vụ, Vụ trưởng Vụ Thống kê Nông Lâm nghiệp và Thủy sản, Vụ trưởng Vụ Hệ thống tài khoản quốc gia, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê, Chánh Văn phòng Tổng cục, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *HL*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hương



**KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 1492/QĐ-TCTK ngày 17 tháng 12 năm 2024
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)

I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN¹

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 6-7/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
2	Xây dựng các loại tài liệu	Tháng 8- 10/2024	Cục TTDL	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
3	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 10/2024 - Tháng 01/2025	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan	Cục TTDL
4	Lập dàn mẫu và chọn mẫu điều tra	Tháng 01 - 02/2025	Cục TTDL	Vụ CNXD; Đơn vị liên quan
5	Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 02 - 3/2025	CTK	Cục TTDL
6	Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 9/2024 - Tháng 02/2025	Cục TTDL	Đơn vị liên quan
7	In tài liệu (nếu có)	Tháng 02 - 3/2025	Cục TTDL, CTK	Đơn vị liên quan
8	Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống	Tháng 02 - 3/2025	CTK	CCTK
9	Tập huấn cấp trung ương	Tháng 02 - 3/2025	Cục TTDL	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan
10	Tập huấn cấp tỉnh	Tháng 02 - 3/2025	CTK	CCTK

¹ Các chữ viết tắt trong bảng: Cục TTDL: Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê; Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ TMDV: Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ; Vụ KHTC: Vụ Kế hoạch tài chính; VPTC: Văn phòng Tổng cục; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; CCTK: Chi Cục thống kê.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	Tuyên truyền các cấp về cuộc điều tra	Tháng 03 - 4/2025	VPTC	Cục TTDL, CTK, Đơn vị liên quan
12	Thu thập thông tin	Từ ngày 01/4/2025 - ngày 31/7/2025	CTK	Cục TTDL, Đơn vị liên quan
13	Kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu	Tháng 4 - 9/2025	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan
14	Xử lý dữ liệu điều tra	Tháng 4 - 12/2025	Cục TTDL, CTK	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan
15	Kiểm tra dữ liệu chuyên sâu, hệ biểu tổng hợp kết quả điều tra	Tháng 8 - 12/2025	Vụ CNXD	Cục TTDL, CTK
16	Kiểm tra dữ liệu chuyên ngành và hệ biểu tổng hợp chuyên ngành	Tháng 8 - 12/2025	Vụ CNXD, Đơn vị liên quan	Cục TTDL, CTK
17	Kiểm tra, xử lý và chuẩn hóa dữ liệu báo cáo tài chính và quản lý thuế của Tổng cục Thuế	Tháng 4 - 9/2025	Cục TTDL	Vụ CNXD
18	Tích hợp và chuyển đổi dữ liệu Thuế vào dữ liệu điều tra	Tháng 4 - 10/2025	Cục TTDL	
19	Kiểm tra, giám sát, các hoạt động điều tra	Tháng 4 - 9/2025	Cục TTDL	CTK
20	Biên soạn sách trắng doanh nghiệp, sách trắng hợp tác xã	Tháng 12/2025 - Tháng 3/2026	Vụ CNXD	Cục TTDL, Đơn vị liên quan
21	Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả chính thức điều tra doanh nghiệp	Tháng 12/2025 - Tháng 3/2026	Vụ CNXD	Cục TTDL, Đơn vị liên quan
22	Công bố kết quả chính thức điều tra và đưa lên cổng thông tin của TCTK	Tháng 12/2025 - Tháng 3/2026	Vụ CNXD	Cục TTDL, Đơn vị liên quan
23	Tổ chức in, xuất bản và phát hành báo cáo kết quả điều tra	Quý II/2026	VPTC	Vụ KHTC, Đơn vị liên quan

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê (Cục TTDL): Chủ trì xây dựng phiếu điều tra, thiết kế mẫu, chọn mẫu điều tra, xây dựng thuật toán suy rộng kết quả điều tra, biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra, hướng rà soát và thay mẫu điều tra, xây dựng các chương trình phần mềm ứng dụng, quản lý danh sách điều tra, kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, xây dựng các phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến, hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra theo mẫu biểu do Vụ CNXD và các đơn vị liên quan thiết kế để chuyển các đơn vị sử dụng.

2. Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng (Vụ CNXD): Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra dữ liệu chuyên sâu, kiểm tra hệ biểu tổng hợp kết quả đầu ra, kiểm tra dữ liệu chuyên ngành thống kê Công nghiệp và Xây dựng. Biên soạn sách trắng doanh nghiệp và sách trắng hợp tác xã, phân tích và công bố kết quả điều tra. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

3. Các Vụ chuyên ngành liên quan: Kiểm tra dữ liệu các phiếu chuyên ngành, kiểm tra các biểu tổng hợp chuyên ngành...

4. Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì và phối hợp với Cục TTDL, Vụ CNXD và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

5. Văn phòng Tổng cục: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền. Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

6. Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

7. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Cục Thống kê)

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra trên địa bàn tỉnh, thành phố từ bước rà soát doanh nghiệp tăng mới, rà soát mẫu, thay mẫu điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; nghiệm thu và xử lý dữ liệu điều tra bước đầu tại tỉnh, thành phố.

Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm trước Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Cục Thống kê xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

III. THIẾT KẾ MẪU ĐIỀU TRA

1. Thiết kế mẫu

Điều tra doanh nghiệp năm 2025 chọn mẫu đối với các loại phiếu: Phiếu số 2/DN-MAU, phiếu số 2.11/DN-MAUNL, phiếu số 3/DN-XNKDV, phiếu số 4/DN-IF.

1.1. Lập danh sách toàn bộ doanh nghiệp

1.1.1. Danh sách các đơn vị điều tra được lập dựa trên các nguồn:

- Danh sách các doanh nghiệp thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2024.
- Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2024 nhưng điều tra doanh nghiệp năm 2024 chưa thu được phiếu.
- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2024.
- Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2024.

1.1.2. Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2024:

- Dựa vào các nguồn trên Tổng cục Thống kê tiến hành lập danh sách các đơn vị điều tra và gửi về Cục Thống kê.
- Cục Thống kê tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2024 để tính hệ số suy rộng trên địa bàn tỉnh, thành phố và tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2025 và phục vụ cho quy trình thu thập thông tin phiếu điều tra qua hình thức web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

1.2. Chọn mẫu điều tra phiếu số 2/DN-MAU

Dàn mẫu doanh nghiệp và dàn mẫu hợp tác xã được xây dựng và tiến hành chọn mẫu độc lập theo cùng một phương pháp chọn mẫu.

Các tiêu chí xác định doanh nghiệp điều tra toàn bộ và doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, bao gồm:

- Ngành kinh tế cấp 4.
- Doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4, loại hình doanh nghiệp, theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

Kết hợp kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thu thập được từ cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2024 với thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế.

1.2.1 Chọn mẫu điều tra phiếu 2/DN-Mau (không tham gia tính hệ số suy rộng)

Lập danh sách doanh nghiệp điều tra toàn bộ:

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục 1 tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế (trường hợp các doanh nghiệp không có thông tin từ tờ khai thuế thì sử dụng kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2024). Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2024 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2024 theo Tờ khai Thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí xác định doanh nghiệp tiến hành điều tra toàn bộ.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 và theo tỉnh, thành phố.

+ Đối với ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 40% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 50% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa được chọn ở bước 1.

Bước 4: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện trong đó có ít nhất 1 chi nhánh/văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2023 đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác với tỉnh của trụ sở chính chưa được chọn ở bước 1, 2, 3.

Bước 5: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có hoạt động trong các ngành: vận tải (hàng không, đường biển và đường sắt); dịch vụ lưu trú; dịch vụ tài chính (64190, 64910) ngoại trừ quỹ tín dụng nhân dân; Hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (65); Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (79) chưa được chọn ở bước 1, 2, 3, 4 và đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm; Riêng 3 tỉnh Bắc Giang, Thanh Hóa và Long An chọn toàn bộ

các doanh nghiệp có hoạt động công nghiệp từ ngành 05 đến ngành 39 chưa được chọn ở bước 1, 2, 3, 4.

Bước 6: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm chưa được chọn ở tất cả các bước trên.

1.2.2. Chọn mẫu điều tra phiếu 2/DN-Mau để tính hệ số suy rộng

Bước 1: Lập dàn mẫu

Dàn mẫu bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp được lập danh sách tại mục I nhưng chưa được chọn mẫu ở mục 1 phần II. Dàn mẫu doanh nghiệp từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được lập theo quy mô lao động (dưới 10 lao động, từ 10 - 49 lao động, từ 50 - 99 lao động) và theo ngành kinh tế cấp 4; trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu doanh thu năm 2024 (được tổng hợp từ dữ liệu tờ khai hàng tháng).

Lưu ý: Trường hợp các doanh nghiệp không có thông tin doanh thu từ tờ khai thuế thì sử dụng chỉ tiêu doanh thu kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2024 làm doanh thu chọn mẫu.

Bước 2: Xác định số lượng mẫu điều tra

Nhóm lao động từ 50 - 99 người:

+ Chọn 30% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chọn 40% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 50% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Nhóm lao động từ 10 - 49 người:

+ Chọn 10% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chọn 15% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 20% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Nhóm lao động dưới 10 người:

+ Chọn 2% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

+ Chọn 4% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 6% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Bước 3: Chọn mẫu

Chọn mẫu doanh nghiệp điều tra dựa theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Dựa trên số lượng dàn mẫu và số lượng mẫu điều tra, tiến hành xác định khoảng cách tổ k cho từng nhóm lao động và ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố.

$$\text{Công thức: } k = \frac{N_i}{n_i}$$

Trong đó:

- n_i : số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

- N_i : số lượng doanh nghiệp của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

Sắp xếp các doanh nghiệp của từng nhóm lao động theo độ dốc giảm dần của doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố. Chọn ngẫu nhiên một doanh nghiệp tại vị trí i trong tổ đầu tiên của danh sách doanh nghiệp thuộc ngành kinh tế cấp 4. Các doanh nghiệp mẫu được chọn tiếp theo là doanh nghiệp tại vị trí có thứ tự lần lượt là $i+k$, $i+2k$, $i+3k$... cho đến khi đủ số doanh nghiệp mẫu cần chọn.

Lưu ý: Chỉ thực hiện thay mẫu đối với doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-Mau để tính hệ số suy rộng. Nguyên tắc thay thế là cùng ngành cấp 4 và cùng nhóm lao động.

1.3. Chọn mẫu Phiếu 2.11/DN- MAUNL

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2024 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế. Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2024 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2024 theo Tờ khai Thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí chọn mẫu.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc

+ Chọn 100% doanh nghiệp tiêu thụ Khí thiên nhiên (CNG) và Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu ...)

+ Đối với ngành 23, 24, 25, 49, 50: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 70% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

+ Đối với ngành công nghiệp còn lại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 30% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 10% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

1.4. Lập danh sách doanh nghiệp điều tra phiếu số 1/DN-TB

Doanh nghiệp thuộc diện điều tra phiếu 1/DN-TB thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp không được chọn điều tra phiếu 2/DN-MAU;
- Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD;
- Doanh nghiệp tạm ngừng để đầu tư đổi mới công nghệ hoặc tạm ngừng dưới một năm có đăng ký với Thuế;
- Doanh nghiệp mới thành lập đang đầu tư chưa đi vào SXKD;
- Doanh nghiệp trong năm không có kết quả SXKD nhưng có phát sinh chi phí SXKD (mua nguyên vật liệu, thuế VAT).

1.5. Chọn mẫu điều tra phiếu số 3/DN-XNKDV

Danh sách các đơn vị có xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ được lập như sau:

Các Tập đoàn, Tổng công ty: Tổng công ty Hàng không Việt Nam; Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam; Tổng công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam; Tổng công ty Bưu điện Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (Vinaphone); Tổng công ty Viễn thông MobiFone; Công ty cổ phần FPT; Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội (Viettel): điều tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty thông qua Văn phòng Tập đoàn và Tổng công ty, không điều tra các công ty độc lập trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty.

Các doanh nghiệp của một số ngành dịch vụ đặc thù sẽ được thực hiện theo danh sách doanh nghiệp mẫu điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2023, bao gồm:

- Nhóm 1: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ cảng hàng không và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không;

- Nhóm 2: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hàng hải và các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường biển;

- Nhóm 3: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyên phát và dịch vụ viễn thông;

- Nhóm 4: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến bảo hiểm;

- Nhóm 5: DN có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

Các doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ khác (nhóm 6) sẽ thực hiện chọn mẫu như sau:

Danh sách bao gồm các doanh nghiệp của 25 tỉnh/thành phố trên cơ sở kết hợp danh sách từ các nguồn sau:

- Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2024;

- Danh sách doanh nghiệp từ điều tra doanh nghiệp năm 2024.

Phương pháp chọn mẫu gồm 3 bước theo thứ tự ưu tiên như sau:

Bước 1: Chọn toàn bộ Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ gần nhất.

Bước 2: Sử dụng danh sách doanh nghiệp từ Điều tra doanh nghiệp năm gần nhất chọn ra các doanh nghiệp có đầy đủ 3 tiêu chí sau:

- Doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp (ngành C);

- Có thu chi về dịch vụ với nước ngoài;

Sắp xếp theo độ dốc doanh thu từ cao xuống thấp;

Tiếp tục chọn doanh nghiệp điều tra theo thứ tự doanh thu từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng mẫu quy định.

Số lượng mẫu:

STT	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo nhóm ngành						
		Tổng số	Vận tải hàng không (nhóm 1)	Vận tải hàng hải (nhóm 2)	Bưu chính, viễn thông (nhóm 3)	Bảo hiểm (nhóm 4)	Tài chính ngân hàng (nhóm 5)	Dịch vụ khác (nhóm 6)
	Tổng số	2.426	8	123	13	23	125	2.131
1	Tập đoàn, Tổng công ty	56	3		6	9	38	
2	Hà Nội	500	2	3	5	10	36	444
3	Quảng Ninh	40		6				34
4	Bắc Giang	30						30
5	Vĩnh Phúc	30						30
6	Bắc Ninh	50						50
7	Hải Dương	50						50
8	Hải Phòng	110		57	1			52
9	Hưng Yên	40						40
10	Hà Nam	50						50
11	Thanh Hoá	50						50
12	Nghệ An	20		1				19
13	Hà Tĩnh	10		2				8
14	Thừa Thiên Huế	20		1				19
15	Đà Nẵng	60		7	1			52
16	Quảng Nam	50		1				49
17	Bình Định	20						20
18	Khánh Hoà	20		1				19
19	Lâm Đồng	20						20
20	Tây Ninh	30						30
21	Bình Dương	180					1	179

STT	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo nhóm ngành						
		Tổng số	Vận tải hàng không (nhóm 1)	Vận tải hàng hải (nhóm 2)	Bưu chính, viễn thông (nhóm 3)	Bảo hiểm (nhóm 4)	Tài chính ngân hàng (nhóm 5)	Dịch vụ khác (nhóm 6)
22	Đồng Nai	150					2	148
23	Bà Rịa – Vũng Tàu	90		9				81
24	Thành phố Hồ Chí Minh	680	3	31	3	4	48	591
25	Long An	30						30
26	Cần Thơ	40		4				36

1.6. Chọn mẫu phiếu số 4/DN-IF

Bước 1: Lập danh sách doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa trực tiếp của 26 tỉnh, thành phố và chọn đơn vị điều tra.

Để lập danh sách các đơn vị cho việc điều tra chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm được dựa vào danh sách doanh nghiệp có phát sinh hoạt động nhập khẩu 11 hàng hóa trực tiếp năm tham chiếu từ nguồn Tổng cục Hải quan cung cấp.

Danh sách được sắp xếp theo độ dốc giá trị nhập khẩu hàng hóa trực tiếp từ cao xuống thấp trên địa bàn mỗi tỉnh, thành phố đã chọn.

Bước 2: Chọn doanh nghiệp để thu thập thông tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm.

Các tỉnh có số lượng mẫu dưới 100 doanh nghiệp, chọn doanh nghiệp từ đầu danh sách cho đến khi đủ số lượng mẫu đã được phân bổ cho tỉnh, thành phố.

Tại các tỉnh có số lượng mẫu từ 100 trở lên, danh sách được chia làm 2 nhóm. Nhóm 1 có số lượng bằng 50% cỡ mẫu phân bổ cho tỉnh. Nhóm 2 sẽ là các doanh nghiệp còn lại trong danh sách. Chọn toàn bộ doanh nghiệp thuộc nhóm 1 để điều tra. Các doanh nghiệp thuộc nhóm 2 chọn ngẫu nhiên hệ thống để bảo đảm tính đại diện. Khoảng cách tổ là thương số của số doanh nghiệp trong nhóm 2 chia cho số lượng phân bổ (50% cỡ mẫu tỉnh). Đơn vị đầu tiên chọn ngẫu nhiên trong tổ đầu tiên. Đơn vị tiếp theo là bội số khoảng cách tổ cộng với số thứ tự đơn vị đầu tiên đã chọn.

Số lượng mẫu:

STT	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin chi phí vận tải, chi phí bảo hiểm (Thực hiện phiếu số 4/DN-IF)
	Tổng số	4.610
1	Hà Nội	900
2	Thái Nguyên	50
3	Quảng Ninh	80
4	Bắc Giang	50
5	Vĩnh Phúc	80
6	Bắc Ninh	80
7	Hải Dương	80
8	Hải Phòng	250
9	Hưng Yên	50
10	Hà Nam	50
11	Thanh Hoá	50
12	Nghệ An	50
13	Hà Tĩnh	50
14	Thừa Thiên Huế	50
15	Đà Nẵng	100
16	Quảng Nam	50
17	Bình Định	50
18	Khánh Hoà	50
19	Lâm Đồng	50
20	Tây Ninh	50
21	Bình Dương	500
22	Đồng Nai	450
23	Bà Rịa – Vũng Tàu	80
24	Thành phố Hồ Chí Minh	1.200
25	Long An	80
26	Cần Thơ	80

2. Suy rộng kết quả điều tra

2.1. Suy rộng chung kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2025 đối với phiếu 1/DNTB và phiếu 2/DNMAU

Kết quả suy rộng được thực hiện cho từng tỉnh, thành phố và được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) suy rộng theo công thức:

$$Q_n(\text{SR-T}) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \quad (1)$$

Trong đó:

- $Q_n(\text{SR-T})$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.
- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 1/DN-MAU.
- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU.
- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

Bước 2: Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số theo công thức:

$$C_n(\text{SR-CT}) = i_q \times Q_n(\text{SR-T}) \quad (2)$$

$$i_q = q_{n(M)} / Q_{n(M)} \quad (3)$$

Trong đó:

- $C_n(\text{SR-CT})$: Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của ngành cấp 4.
- i_q : Tỷ trọng giữa tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết so với tổng giá trị của chỉ tiêu tổng số của các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.
- $Q_n(\text{SR-T})$: Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số được suy rộng của ngành cấp 4 tính được từ công thức (1).
- $q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.
- $Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

2.2. Suy rộng phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1/DN-TB

Hệ số suy rộng được tính riêng cho 2 khu vực doanh nghiệp và hợp tác xã.

2.2.1. Suy rộng phiếu số 1/DN-TB

Đối tượng suy rộng: là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra bao gồm:

Toàn bộ doanh nghiệp, HTX có TTHĐ = 1, 2

Những doanh nghiệp, HTX có tình trạng hoạt động khác 1, 2 nhưng có doanh thu thuần hoạt động SXKD (trong BCTC) lớn hơn 0.

Những doanh nghiệp, HTX có TTHĐ=5 và có tham gia tổng hợp kết quả đầu ra và sách trắng trong điều tra doanh nghiệp năm 2024.

Chỉ tiêu suy rộng:

Đối với các DN thu được phiếu và có BCTC: Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Đối với các DN thu được phiếu nhưng không có BCTC: Suy rộng toàn bộ các chỉ tiêu (theo toàn bộ các chỉ tiêu lấy từ BCTC) đối với doanh nghiệp có mã tình trạng hoạt động 1; Chỉ suy rộng các chỉ tiêu thu nhập của người lao động, tài sản, không suy rộng kết quả sản xuất kinh doanh (các chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn, lợi nhuận...) đối với doanh nghiệp thuộc mã tình trạng hoạt động là 2 và 5; đối với doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-Mau có tình trạng hoạt động = 1 và có doanh thu = 0 và không có báo cáo tài chính không tiến hành suy rộng chỉ tiêu trị giá vốn và lợi nhuận. Công thức suy rộng theo công thức (1), (2), (3).

2.2.2. Suy rộng phiếu số 2/DN-MAU

Đối tượng suy rộng là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra.

Trường hợp doanh nghiệp có báo cáo tài chính: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp. Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không có báo cáo tài chính đã thu thập được phiếu điều tra: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp; Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được tiến hành suy rộng theo công thức (1), (2), (3) cho từng nhóm lao động và ngành cấp 4.

2.3. Suy rộng phiếu số 2.2/DN-MAUXD

2.3.1. Phạm vi suy rộng

Phạm vi suy rộng: Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp 1/DN-TB có doanh thu lớn hơn 0 trong BCTC (không phân biệt tình trạng hoạt động) có mã ngành 41, 42, 43.

2.3.2. Phương pháp suy rộng

Suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 4 của phiếu 1.2/DN-MAUXD và theo từng nhóm lao động (dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động) được chọn mẫu theo phương án điều tra doanh nghiệp đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Suy rộng đối với chỉ tiêu giá trị sản xuất xây dựng

Công thức:

$$GO_{DNj(Ni(SR-T))} = \frac{\sum GO_{Ni(M)}}{\sum L_{Ni(M)}} \times L_{DNj(Ni)} \quad (4)$$

Trong đó:

- $GO_{DNjNi(SR-T)}$: Giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp j trong nhóm lao động I của tỉnh/thành phố.

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của từng ngành cấp 4 được tổng hợp từ **Cột 5 Mục 3** trong phiếu 1.2/DN-MAUXD của tỉnh/thành phố.

- $\sum L_{Ni(M)}$: Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU. Phạm vi tính $L_{Ni(M)}$ là toàn bộ DN tham gia tính $\sum GO_{Ni(M)}$ từ phiếu 1.2/DN-MAUXD.

- $L_{DNj(Ni)}$: Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 của DN_j được suy rộng của phiếu 1/DN-TB.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số

Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc mục 2 của phiếu 1.2/DN-MAUXD

$$C_{nDNj(SR-CT)} = \frac{\sum q_n(M)}{\sum GO_{Ni(M)}} \times GO_{DNjNi(SR-T)} \quad (5)$$

Trong đó:

- $C_{nDNj(SR-CT)}$: Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của DN_j ngành cấp 4 của phiếu 1/DN-TB.

- $\sum q_n(M)$: Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD của ngành cấp 4.

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu 1.2/DN-MAUXD.

- $GO_{DNj(Ni(SR-T))}$: Được tính từ công thức (4).

Suy rộng đối với các chỉ tiêu mục 3 của phiếu 1.2/DN-MAUXD

Đối với nhóm DN dưới 10 lao động gắn mã sản phẩm theo 1 ngành chính hoạt động trong phiếu 1/DN-TB.

Đối với các nhóm DN từ 10 lao động trở lên suy rộng theo mã sản phẩm theo tỷ trọng giá trị sản phẩm được tổng hợp từ mẫu 1.2/DN-MAUXD theo nhóm lao động:

Tên công trình: suy rộng.

Loại công trình: 1

Mã công trình: Theo ngành sản phẩm của phiếu 1.2/DN-MAUXD mục 3 tương ứng như sau:

- 41010 (SR nhà để ở).
- 41020 (SR nhà không để ở).
- 42 (SR công trình kỹ thuật dân dụng).
- 43 (SR hoạt động chuyên dụng).

Địa điểm XD: lấy địa điểm của tỉnh điều tra trong phiếu 1/DN-TB

Năm khởi công = Năm hoàn thành = 2024

(Tổng giá trị công trình, giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2024) = Giá trị sản xuất xây dựng trong năm 2024 và “**Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công**” sẽ được tính theo công thức dưới đây:

$$C_{nDNj(SR-CT)} = \frac{\sum q_n(M)}{\sum GO_{Ni(M)}} \times GO_{DnjNi(SR-T)} \quad (6)$$

Trong đó:

- $C_{nDNj(SR-CT)}$: Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2024 suy rộng của công trình mã ngành cấp 4 n của DN_j của phiếu 1/DN-TB.

- $\sum q_n(M)$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2024 của các công trình mã ngành cấp 4 (đối với ngành 41) và ngành cấp 2 (đối với ngành 42,43) n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD. (Phần này tổng hợp lấy từ Mục 3 trong phiếu 1.2/DN-MAUXD).

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu 1.2/DN-MAUXD.

- $GO_{DnjNi(SR-T)}$: Được tính từ công thức (4).

Diện tích nhà ở mới tăng thêm: không suy rộng.

2.4. Suy rộng phiếu số 2.3/DN-MAUVTKB

2.4.1. Suy rộng doanh thu theo công thức sau

$$Q_n(\text{SR-T}) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \quad (7)$$

Trong đó:

- $Q_n(\text{SR-T})$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.
- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 2/DN-MAU.
- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 2/DN-MAU.
- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

2.4.2. Suy rộng cho chỉ tiêu sản lượng

Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/ Hàng hóa (4933, 5022) luân chuyển

Bước 1: Tính đơn giá bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào Mẫu của phiếu 1.3/DN-MAUVTKB

$$\text{Đgbq}_i = \frac{\sum DT_{i(M)}}{\sum LC_{i(M)}} \quad (8)$$

Trong đó:

- Đgbq_i : Đơn giá bình quân của ngành i.
- $\sum DT_{i(M)}$: Tổng doanh thu mẫu của ngành i.
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng khối lượng luân chuyển của ngành i.

Bước 2: Suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu 1.3/DN-MAUVTKB:

$$\text{Luân chuyển} = \sum DTSR_{\text{(của những DN không làm phiếu 2/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động chính là ngành i)}} / \text{Đgbq} \text{ (đã tính ở công thức 1)} \quad (9)$$

Lưu ý: Chỉ tính suy rộng cho ngành cấp 4.

Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022) vận chuyển

Bước 1: Tính cự ly bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu 1.3/DN-MAUVTKB.

$$Kmbq_i = \frac{\sum LC_{i(M)}}{\sum VC_{i(M)}} \quad (10)$$

Trong đó:

- $Kmbq_i$: Cự ly bình quân của ngành i (i đến ngành cấp 4).
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng số luân chuyển mẫu.
- $\sum VC_{i(M)}$: Tổng số vận chuyển mẫu.

Bước 2: Tính suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu 2/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB:

$$\sum VC_{i(\text{Tổng thể})} = \sum LC_{(\text{ngành } i \text{ đã suy rộng ở mục a) / } Kmbq_i \text{ (mẫu)}} \quad (11)$$

Suy rộng khối lượng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng (ngành 52)

Bước 1: Dựa vào phiếu 1.3/DN-MAUVTKB để tính đơn giá bình quân cho 1 tấn bốc xếp.

Bước 2: Khi có đơn giá bình quân của mẫu thì tính suy rộng cho ngành cấp 4 của những doanh nghiệp/Chi nhánh không làm phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52 bằng cách:

Khối lượng hàng bốc xếp = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52/đơn giá bình quân.

Suy rộng số lượng phương tiện và tải trọng

- Suy rộng số lượng phương tiện hành khách (ô tô dưới 9 chỗ mã sản phẩm 4932) dòng 07 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu 1.3/DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1. Tính doanh thu bq 1 phương tiện = Tổng doanh thu ngành i /Tổng số phương tiện ngành i) từ phiếu 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2. Suy rộng số phương tiện = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 2/DN-MAU và phiếu 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i /Doanh thu bình quân một phương tiện đã tính ở trên.

- Suy rộng trọng tải hành khách (ô tô dưới 9 chỗ (4932) dòng 07 mục I phần I phiếu 1.3/ DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu 1.3/ DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1. Tính doanh thu bq 1 trọng tải = Tổng doanh thu ngành i/tổng trọng tải ngành i từ phiếu 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2. Suy rộng trọng tải = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu số 2/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một trọng tải đã tính ở trên.

2.5. Suy rộng phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT

2.5.1. Hệ số suy rộng và phạm vi suy rộng

Tính 4 bộ hệ số suy rộng cho DN nhà nước, DN ngoài nhà nước, DN FDI và HTX

- Hệ số cho DN nhà nước: được tính toán từ các doanh nghiệp nhà nước (LHDN = 1,2,3) thực hiện phiếu 2/DN-MAU (không phân biệt loại mẫu) và có phiếu 2.10/DN-MAUVĐT. Bộ hệ số này được dùng để suy rộng cho các doanh nghiệp nhà nước thực hiện phiếu 1/DNTB có Câu A4 >0.

- Hệ số cho DN FDI: được tính toán từ các doanh nghiệp FDI (LHDN = 10,11,12) thực hiện phiếu 2/DN-MAU (không phân biệt loại mẫu) và có phiếu 2.10/DN-MAUVĐT. Bộ hệ số này được dùng để suy rộng cho các doanh nghiệp FDI thực hiện phiếu 1/DNTB có Câu A4 >0.

- Hệ số cho DN ngoài nhà nước (trừ hợp tác xã): Được tính toán từ các doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện phiếu 2/DN-MAU suy rộng (loại mẫu =2) và có phiếu 2.10/DN-MAUVĐT. Bộ hệ số này được dùng để suy rộng cho các doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện phiếu 1/DNTB có Câu A4 >0.

- Hệ số cho hợp tác xã: Được tính toán từ các HTX (LHDN =5) thực hiện phiếu 2/DN-MAU suy rộng (loại mẫu =2) và có phiếu 2.10/DN-MAUVĐT. Bộ hệ số này được dùng để suy rộng cho các HTX thực hiện phiếu 1/DNTB có Câu A4 >0.

Các bộ hệ số đều được tính theo ngành cấp 2 và nhóm lao động (dưới 10 lao động và từ 10 lao động trở lên). Trong trường hợp phiếu 2.10/DN-MAUVĐT không có hệ số phân bổ của ngành cấp 2 thì mượn hệ số phân bổ của ngành cấp 1 của cùng nhóm lao động. Trường hợp không có hệ số ngành cấp 1 của cùng nhóm lao động thì mượn hệ số ngành cấp 2 chung không phân nhóm lao động; Trường hợp ngành cấp 2 chung không có thì mượn hệ số cấp 1 chung không phân nhóm lao động. Trường hợp không có hệ số cấp 1 chung ko phân nhóm lao động thì mượn hệ số cấp 0 chung toàn tỉnh (không phân nhóm lao động và không phân loại hình).

DN không thuộc phạm vi tổng hợp sách trắng nhưng có câu A4>0 vẫn được suy rộng phiếu 2.10/DN-MAUVĐT.

Kết quả sau suy rộng được chuyển sang phạm mềm Vốn đầu tư xây dựng.

2.5.2. Phương pháp suy rộng và phân bổ kết quả

Phân bổ khoản mục đầu tư (Xây dựng cơ bản, Mua sắm TSCĐ không qua xây dựng cơ bản, Sửa chữa lớn TSCĐ)

*** Đối với doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DN-TB có TTHĐ = 5.3**

Chỉ phân bổ theo 2 chỉ tiêu khoản mục đầu tư: (xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản)

$$V_{KMPBi} = \frac{\sum V_{KM_i(M)}}{\sum V_{XD,TS(M)}} \times V_{DNI} \quad (12)$$

Trong đó:

- V_{KMPBi} : Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V_{KM_i(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V_{XD, TS(M)}$: Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản của các doanh nghiệp có phiếu 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- V_{DNI} : Giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

*** Đối với DNTB có TTHĐ = 1,2,5.1**

Phân bổ 3 chỉ tiêu khoản mục đầu tư: (xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định) theo nhóm lao động và theo từng ngành cấp 2:

$$V_{KMPBi} = \frac{\sum V_{KM_i(M)}}{\sum V_{XD,TS,SC(M)}} \times \sum V_{XD,TS,SCi} \quad (13)$$

Trong đó:

- V_{KMPBi} : Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V_{KM_i(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V_{XD}, TS, SC(M)$: Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của các doanh nghiệp có phiếu 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V_{XD}, TS, SCi$: Tổng giá trị vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

Suy rộng Vốn lưu động động bằng hiện vật từ vốn tự có:

Công thức:

$$V_{VLDi} = \frac{\sum V_{VLDi(M)}}{N(M)} \quad (14)$$

Trong đó:

- V_{VLDi} : Giá trị chỉ tiêu vốn lưu động được suy rộng của doanh nghiệp i theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V_{VLDi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu vốn lưu động của các doanh nghiệp tại phiếu 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $N(M)$: Tổng số DN thuộc nhóm lao động và ngành cấp 2 tương ứng thực hiện phiếu 2.10/DN-MAUVĐT

Lưu ý: Đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DNTB có TTHĐ = 1, 2, 5.1 (riêng doanh nghiệp có TTHĐ = 5.3 không suy rộng chỉ tiêu này)

Phân bổ nguồn vốn:

Bước 1: Tính tổng nguồn vốn của doanh nghiệp i (V_{DNI})

$$V_{DNI} = V_{KMPBi} + V_{VLDi} \quad (15)$$

Bước 2: Phân bổ tổng nguồn vốn của doanh nghiệp (V_{NVi}) theo công thức:

$$V_{NVi} = \frac{\sum V_{NVi(M)}}{\sum V(M)} \times V_{DNI} \quad (16)$$

Trong đó:

- V_{DNI} : Giá trị vốn đầu tư của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- V_{KMPBi} : Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- VVLDi: Giá trị chỉ tiêu vốn lưu động được suy rộng của doanh nghiệp i theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- VNVi: Giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum VNVi(M)$: Tổng giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của các doanh nghiệp tại phiếu 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

- $\sum V(M)$: Tổng vốn của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 2.10/DN-MAUVĐT theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2

Lưu ý: Sau khi phân bổ nguồn vốn sẽ tiến hành hiệu chỉnh các mục (1-9) tại mục III phiếu 2.10/DN-MAUVĐT đối với từng loại hình doanh nghiệp cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB có LHDN = 1 thì nguồn vốn "2. Vốn ngân sách địa phương" gán giá trị =0, nếu có giá trị >0 thì chuyển cộng hết vào mục "1. Vốn ngân sách TW".

- Đối với doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB có LHDN = 2 thì nguồn vốn "1. Vốn ngân sách TW" gán giá trị =0, nếu có giá trị >0 thì chuyển cộng hết vào mục "2. Vốn ngân sách ĐP".

- Đối với doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB có LHDN = 3 thì nguồn vốn "1. Vốn ngân sách TW" và "2. Vốn ngân sách ĐP" được phân bổ theo cơ cấu % vốn nhà nước TW và NNĐP tại câu A1.5 phiếu 1/DN-TB dựa trên số liệu phân bổ ban đầu (1. Vốn ngân sách TW + 2. Vốn ngân sách ĐP).

- Đối với doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB có LHDN = 10 thì nguồn vốn "7. Vốn tự có bên VN" gán giá trị =0, nếu có giá trị >0 thì chuyển cộng hết vào mục "8. Vốn tự có bên nước ngoài".

- Đối với doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB có LHDN = 11,12 thì nguồn vốn "7. Vốn tự có bên VN" và "8. Vốn tự có bên nước ngoài" được phân bổ theo cơ cấu % vốn FDI và % vốn việt nam (nhà nước + ngoài nhà nước) tại câu A1.5 phiếu 1/DN-TB dựa trên số liệu phân bổ ban đầu ("7. Vốn tự có bên VN" + "8. Vốn tự có bên nước ngoài").

- Sau khi phân bổ nguồn vốn cho các khoản mục 1- 9 sẽ có sai số làm tròn do các chỉ tiêu được tính toán từ hệ số. Tiến hành cộng hoặc trừ chênh lệch tổng số và tổng chi tiết vào khoản mục có giá trị lớn nhất.

Phân bổ theo ngành mục đích đầu tư

DN phiếu 1/DN-TB câu A4 >0 ngành kinh doanh chính là ngành nào thì ghi nhận ngành đó là ngành mục đích đầu tư của DN (theo ngành cấp 2)

Phân bổ theo tỉnh được đầu tư

DN phiếu 1/DN-TB câu A4 >0 kê khai địa chỉ thuộc tỉnh/thành phố nào được tính đó là tỉnh/thành phố được đầu tư

2.6. Suy rộng phiếu số 2.11/DN-MAUNL

2.6.1. Phạm vi suy rộng

Phạm vi doanh nghiệp được suy rộng: Toàn bộ doanh nghiệp tham gia vào tổng hợp sách trắng có TTHĐ khác 3,4 và không làm phiếu 2.11/DN-MAUNL (không phân biệt phiếu 1/DNTB hay phiếu 2/DN-MAU). Tiến hành suy rộng cho toàn bộ các loại năng lượng (trừ các loại năng lượng chọn mẫu 100%: khí thiên nhiên CNG và nhiên liệu sinh khối (mã số 06 (061/062) trong phiếu), Khí thiên nhiên (CNG) và Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu... (Mã số 07(071/072/073) trong phiếu).

Phạm vi doanh nghiệp tham gia tính hệ số suy rộng: Toàn bộ các doanh nghiệp thực hiện phiếu 2.11/DN-MAUNL (trừ doanh nghiệp có vốn nhà nước >50% mã loại hình doanh nghiệp chuyên đổi = 1,2,3)

Hệ số suy rộng được tính theo theo ngành cấp 4 và theo 4 nhóm lao động (Dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50-99 lao động và 100 lao động trở lên).

Quy ước: Trường hợp nhóm mẫu ko có hệ số ngành cấp 4 theo nhóm lao động thì mượn hệ số ngành cấp 4 chung, ko có hệ số ngành cấp 4 chung mượn hệ số cấp 3 theo nhóm lao động, ko có hệ số cấp 3 theo nhóm lao động mượn hệ số cấp 3 chung, ko có hệ số cấp 3 chung mượn hệ số cấp 2 theo nhóm lao động, không có hệ số cấp 2 theo lao động thì mượn hệ số cấp 2 chung, không có hệ số cấp 2 chung thì mượn hệ số cấp 1 theo lao động, không có hệ số cấp 1 theo lao động thì mượn hệ số cấp 1 chung của toàn quốc.

Lưu ý: Hệ số suy rộng được tính chung cho toàn quốc.

2.6.2. Phương pháp suy rộng

Trong trường hợp mẫu không có nhóm lao động để suy rộng thì hệ số suy rộng không tính theo nhóm lao động. Các chỉ tiêu cần suy rộng:

- Tồn kho đầu kỳ;
- Khối lượng mua vào;
- Khối lượng tiêu dùng phi năng lượng;
- Khối lượng tiêu dùng cho vận tải;
- Khối lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD khác);
- Tồn kho cuối kỳ;
- Giá trị năng lượng mua vào;
- Khối lượng năng lượng đầu vào dùng để chuyển đổi sang năng lượng khác;
- Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất;
- Khối lượng năng lượng bán ra.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) theo công thức:

$$Q_n(\text{SR-T}) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times L \quad (17)$$

Trong đó:

- $Q_n(\text{SR-T})$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 và một nhóm lao động của toàn quốc.

- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ Phiếu 2.11/DN-MAUNL của ngành cấp 4 và nhóm lao động.

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 và theo nhóm lao động của DN thực hiện phiếu 2.11/DN-MAUNL.

- L: Số lao động của doanh nghiệp được suy rộng

Ghi chú: Lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB hoặc phiếu 2/DN-MAU (không làm phiếu 2.11/DN-MAUNL).

2.7. Suy rộng phiếu 2.12/ DN-MAUTN

2.7.1. Phạm vi suy rộng

(1) Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp 1/DN-TB tham gia tổng hợp sách trắng và có doanh thu suy rộng >0 và có ngành cấp 2 là 45, 46, 47;

(2) Toàn bộ doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU có tình trạng hoạt động =3, 4 và có doanh thu suy rộng >0 và có ngành kinh tế cấp 2 mượn từ danh sách nền = 45, 46, 47.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp tình trạng hoạt động =3, 4, 5.2 thuộc đối tượng được suy rộng sẽ mượn ngành kinh tế và lao động từ danh sách nền.

2.7.2. Phương pháp suy rộng

Suy rộng doanh thu và trị giá vốn hàng bán theo công thức như sau:

(1) Doanh thu = Doanh thu suy rộng của doanh nghiệp

(2) Suy rộng trị giá vốn hàng bán (TGV):

- Đối với DN có báo cáo tài chính do Tổng cục Thuế gửi:

TGV hàng bán suy rộng = TGV hàng bán trong BCTC của doanh nghiệp.

- Đối với DN không có trong báo cáo tài chính Tổng cục Thuế gửi:

TGV hàng bán = Tỷ lệ TGV phiếu 2.12/DN-MAUTN của DN mẫu x DT suy rộng của doanh nghiệp.

Trong đó:

Tỷ lệ TGV phiếu 2.12/DN-MAUTN của DN mẫu = TGV ngành C4 trong phiếu 2.12/DN-MAUTN của DN mẫu /DT ngành C4 trong phiếu 2.12/DN-MAUTN của phiếu 2/DN -MAU.

Lưu ý:

- Đối với doanh nghiệp ngành G (45200, 45420, 46, 47), Chỉ các sản phẩm thuộc phiếu 1.12TN mẫu có tỷ lệ TGV trong khoảng [30%-99%] mới được tham gia tính toán hệ số suy rộng.

- Hệ số suy rộng được tính cho từng tỉnh theo ngành kinh tế cấp 4 và theo nhóm lao động (dưới 10 lao động; từ 10 đến 49 lao động; Từ 50 đến 99 lao động và nhóm trên 100 lao động).

- Tính hệ số suy rộng cho nhóm dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.12/DN-MAUTN của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU suy rộng (loại mẫu =2) có tổng số lao động thời điểm 31/12 dưới 100 người;

- Tính hệ số suy rộng cho nhóm trên 100 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.12/DN-MAUTN của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU (không phân biệt loại mẫu và trừ các Tập đoàn, Tổng công ty) có tổng lao động thời điểm 31/12 từ 100 người trở lên.

- Trường hợp DN không có hệ số suy rộng TGV ngành cấp 4 theo nhóm lao động thứ tự ưu tiên mượn hệ số như sau: Hệ số ngành cấp 4 chung không phân theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 chung; hệ số ngành ngành c2 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 2 chung.

2.8. Suy rộng phiếu 2.13/ DN-MAUDVK**2.8.1. Phạm vi suy rộng**

(1) Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp 1/DNTB tham gia tổng hợp sách trắng và có doanh thu suy rộng > 0 và hoạt động các ngành: 56, J, 64 (trừ 64190, 64910) 66, L, M, N (trừ ngành 79), P, Q, R, S;

(2) Toàn bộ doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU có tình trạng hoạt động =3, 4 và có doanh thu suy rộng > 0 và có ngành kinh tế cấp 2 mượn từ danh sách nền = hoạt động các ngành: 56, J,64 (trừ 64190,64910) 66, L, M, N (trừ ngành 79), P, Q, R, S

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp tình trạng hoạt động =3, 4, 5.2 thuộc đối tượng được suy rộng sẽ mượn ngành kinh tế và lao động từ danh sách nền.

2.8.2. Phương pháp suy rộng

Phương pháp suy rộng Doanh thu và các chỉ tiêu trị giá hàng chuyển bán không qua chế biến, trị giá vốn bất động sản, chi trả thưởng (gọi chung là TGV) như sau:

(1) Doanh thu = Doanh thu suy rộng của doanh nghiệp

(2) Suy rộng TGV:

Suy rộng chỉ tiêu các chỉ tiêu theo công thức sau:

$$TGV_n(SR) = \frac{\sum TGV_{n(M)}}{\sum DT_{n(M)}} \times DT(SR) \quad (18)$$

Trong đó:

- TGV(SR): Giá trị chỉ tiêu TGV được suy rộng của DN.
- $\sum TGV_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu TGV ngành cấp 4 n trong 2 trong phiếu số 2.13/ DN-MAUDVK.
- $\sum DT_{n(M)}$: Tổng doanh thu thuần của ngành cấp 4 n được chọn mẫu điều tra phiếu số 2.13/DN-MAUDVK.
- DT (SR): Doanh thu thuần suy rộng của doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Chỉ suy rộng Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến năm 2023 đối với Mã ngành SP có 2 số đầu là 56;
- Chỉ suy rộng trị giá vốn bất động sản năm 2023 Mã ngành SP 68101 và 68102.
- Chỉ suy rộng chỉ tiêu Chi trả thưởng năm 2023 Mã ngành SP 92001 và 92002.
- Trường hợp DN không có hệ số suy rộng TGV ngành cấp 4 theo nhóm lao động thứ tự ưu tiên mượn hệ số như sau: Hệ số ngành cấp 4 chung không phân theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 chung; hệ số ngành ngành c2 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 2 chung.
- Đối với doanh nghiệp ngành kinh doanh bất động sản L (68101, 68102) chỉ các sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.13/DN-MAUDVK có tỷ lệ trị giá vốn/DT trong khoảng [30%-99%] mới được tham gia tính hệ số suy rộng.
- Hệ số suy rộng được tính cho từng tỉnh theo ngành kinh tế cấp 4 và theo nhóm lao động (dưới 10 lao động; từ 10 đến 49 lao động; Từ 50 đến 99 lao động và nhóm trên 100 lao động), cụ thể:
 - + Tính hệ số suy rộng cho nhóm dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.13/DN-MAUDVK của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU suy rộng (loại mẫu =2) có lao động thời điểm 31/12 dưới 100 người;
 - + Tính hệ số suy rộng cho nhóm trên 100 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu chuyên ngành 2.13/DN-MAUDVK của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 2/DN-MAU (không phân biệt loại mẫu và trừ các Tập đoàn, Tổng công ty) có lao động thời điểm 31/12 từ 100 người trở lên.

2.9. Suy rộng kết quả điều tra phiếu số 3/DN-XNKDV cho từng ngành được tiến hành theo các bước như sau

(1) Kết nối Danh sách doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ điều tra liền kề trước đó (kỳ gốc) và kỳ điều tra hiện tại (kỳ báo cáo);

(2) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có phát sinh kỳ gốc mà kỳ báo cáo không phát sinh;

(3) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới phát sinh ở kỳ báo cáo.

Lấy chênh lệch phát sinh được cộng/trừ vào kết quả ở bước (1) để tính tốc độ tăng trưởng (I_t) về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

* Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các doanh nghiệp mẫu điều tra được tính như sau:

$$I_t = \frac{d_t}{d_0} \quad (19)$$

Trong đó:

- I_t : Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.
- d_t : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ báo cáo.
- d_0 : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ gốc.

* Suy rộng kết quả: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ báo cáo được tính như sau:

$$D_t = D_0 \times I_t \quad (20)$$

Trong đó:

- D_t : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ báo cáo.
- D_0 : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ gốc.
- I_t : Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp mới được chọn trong kỳ điều tra này có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu bằng 0 (không phát sinh) và toàn bộ doanh nghiệp được chọn đã điều tra kỳ trước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu khác 0 (toàn bộ các doanh nghiệp đều phát sinh trị giá xuất khẩu, nhập khẩu) thì bỏ qua bước (2) và thực hiện bước (3).

2.10. Tổng hợp và suy rộng kết quả phiếu số 4/DN-IF

Tính toán tỷ lệ chi phí bảo hiểm và vận tải đối với hàng hóa nhập khẩu, sau đó dùng tỷ lệ tính toán được kết hợp với tổng trị giá nhập khẩu hàng hóa trong năm để suy rộng tổng số chi phí về vận tải và bảo hiểm trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của năm điều tra.

IV. PHIẾU ĐIỀU TRA

Phiếu điều tra chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

A.1.7 Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

- 1 Có >> Khu công nghiệp Khu chế xuất Khu kinh tế Khu công nghệ cao Cụm công nghiệp
2 Không

Doanh nghiệp vui lòng cho biết tên khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao:

A2 NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2024

Mô tả ngành/ sản phẩm vật chất và dịch vụ chính do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2024

Sản phẩm m sản phẩm:..... Mã ngành sản phẩm cấp 5: (Tìm từ danh mục)
/nhó

A3 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A.3.1 Lao động có tại thời điểm 01/01/2024

Người

Trong đó:

Lao động là người nước ngoài

Người

A.3.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2024

Người

Trong đó:

Lao động là người nước ngoài

Người

Lao động nữ

Người

A.4 Trong năm 2024, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

- Có Không >> Kết thúc trả lời

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2024

Đồng

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp.....

Ngành sản phẩm 1: ...	Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ sản xuất kinh doanh qua hình thức trực tuyến > 0 => chuyển cột 3	<input type="radio"/> Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Beo, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó => chuyển cột 4 <input type="radio"/> Từ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử, ...) => chuyển cột 5 <input type="radio"/> Từ điện toán đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud, ...) => chuyển A5.4 <input type="radio"/> Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ => chuyển cột 6	<input type="radio"/> Qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính Doanh nghiệp <input type="radio"/> Qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...)
Ngành sản phẩm 2: ...			

A5.3. Trong năm 2024 doanh nghiệp có giao hàng qua mạng internet đến khách hàng không?

(DN giao hàng và khách hàng nhận hàng đều qua mạng internet, nghĩa là những sản phẩm DN giao phải được sử dụng trên môi trường số)

Có Không → Chuyển câu A5.4

Nếu có: Tổng số tiền thu được cho hoạt động giao hàng qua mạng internet trong năm 2024 của DN là bao nhiêu?

Đồng

A5.4 Trong năm 2024 doanh nghiệp có chi tiêu: Thuê, mua phần cứng; thuê, mua phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại, các chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin phục vụ cho SXKD và quản lý điều hành... không?

Có Không → Chuyển A5.4

Nếu Có, số tiền chi cho các dịch vụ công nghệ thông tin trong năm 2024 là bao nhiêu?

Thuê, mua phần cứng	<input type="text"/>	Đồng
Thuê, mua phần mềm	<input type="text"/>	Đồng
Thuê đường truyền internet, cước điện thoại	<input type="text"/>	Đồng
Chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin	<input type="text"/>	Đồng

KT4 câu A5.4

A5.5 Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

1. Phần cứng	Có <input type="radio"/> → Tỷ lệ doanh thu	<input type="text"/> %	Không <input type="radio"/>
2. Phần mềm	Có <input type="radio"/> → Tỷ lệ doanh thu	<input type="text"/> %	Không <input type="radio"/>
Trong đó: Gia công phần mềm	Có <input type="radio"/> → Tỷ lệ doanh thu	<input type="text"/> %	Không <input type="radio"/>
3. Nội dung số	Có <input type="radio"/> → Tỷ lệ doanh thu	<input type="text"/> %	Không <input type="radio"/>
4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến	Có <input type="radio"/> → Tỷ lệ doanh thu	<input type="text"/> %	Không <input type="radio"/>

A5.6 Trong năm 2024, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

Có Không >> Chuyển câu A.5.5

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, cấp cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2024

Đồng

A5.7 Trong năm 2024, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2024 của doanh nghiệp

Đồng

A5.8.1 Trong năm 2024, doanh nghiệp có phát sinh chi phí cho một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động logistics trong năm 2024 của doanh nghiệp

Đồng

Chiếm % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2024 của doanh nghiệp (gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa)

Đồng

A5.8.2 Trong năm 2024, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Có Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics trong năm 2024 của doanh nghiệp

Đồng

Chiếm % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

A5.9 Trong năm 2024, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD?

Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp

Điện Than Dầu thô Xăng Dầu nhiên liệu

LPG (Gas, khí hóa lỏng) Khí Nhiên liệu sinh học (tứ rác thải, trấu, bã mía,...)

A5.10 Trong năm 2024, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không? Có Không

Nếu Có: Hàng hóa Dịch vụ

A5.11 Trong năm 2024, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa với đơn vị bên ngoài không? Có Không

Nếu Có: Nước ngoài Trong nước

KT5 Kiểm tra Câu A1.8: Nếu trả lời mã Không ở câu A1.9 (là doanh nghiệp đơn/chi nhánh hạch toán độc lập) thì chuyển sang phiếu chuyên ngành; Nếu trả lời mã Có ở câu A1.8 thì chuyển sang phần B

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

B1 Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin của văn phòng Trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động trong năm 2024
 Liệt kê danh sách Chi nhánh/VPDD được lấy từ Bảng kê

Mã số thuế	Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/ văn phòng đại diện	Địa chỉ				Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?
		Tỉnh	Huyện	Xã	Số nhà, đường phố			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	1. Văn phòng trụ sở chính	Lấy theo thông tin chung của doanh nghiệp						<input type="radio"/> Có >> Phần B2 <input type="radio"/> Không >> Kê khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo
	2. Tên chi nhánh/ VPDD 1	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh				1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	<input type="radio"/> Có >> Phần B2 <input type="radio"/> Không >> Kê khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo (Lưu ý đối với chi nhánh LHTC =1 nếu có TTHĐ =1 không phải hỏi câu này mà chuyển sang làm phần B2.)
	3. Tên chi nhánh/ VPDD 2	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh				1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	<input type="radio"/> Có >> Phần B2 <input type="radio"/> Không >> Kê khai chi nhánh/ VPDD tiếp theo (Lưu ý đối với chi nhánh LHTC =1 nếu có TTHĐ =1 không phải hỏi câu này mà chuyển sang làm phần B2.)
	

Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/Văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không? Có >> Bổ sung Không

B2 Doanh nghiệp liệt kê sản phẩm, m sản phẩm, nh hoạt động SXKD tại các Trụ sở chính/chi nhánh hạch toán phụ thuộc/VPDD

Liệt kê Trụ sở chính/Chi nhánh/VPDD (kết hợp danh sách từ Phần B lấy trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc, vpdd có trực tiếp SXKD)

Mô tả sản phẩm/dịch vụ	Mã ngành sản phẩm
Trụ sở chính (nếu là doanh đơn lấy toàn bộ nội dung câu A2 vào trụ sở chính)	
Sản phẩm, m sản phẩm 1 /nh	
.....	
Chi nhánh 1	
Sản phẩm, m sản phẩm 1 /nh	
.....	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.1/DN-MAUCN

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2024

(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp, mỗi doanh nghiệp/chi nhánh kê khai 01 phiếu)

KT1 Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-Mau

KT2 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-Mau có mã ngành sản phẩm 05-39

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương

--	--

3. Ngành sản phẩm công nghiệp của chi nhánh:.....

Ngành sản phẩm công nghiệp của chi nhánh:.....

.....

4. Lao động

VCPA 2018 - cấp 5

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024 Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024 Người

5. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2024 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm <i>Tìm mã sản phẩm thuộc mã ngành cấp 5 trong phụ biểu</i>	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm <i>(Chỉ tính khối lượng của các sản phẩm do cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công cho cơ sở)</i>					Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ <i>(Đồng)</i> <i>(là trị giá tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 3, không bao gồm thuế VAT, thuế TTĐB, thuế</i>	Sản lượng <i>(phân phối điện hoặc phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống)</i>	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>(Đồng)</i>	Trị giá vốn hàng bán <i>(Đồng)</i>
			Khối lượng sản phẩm sản xuất	Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ	Khối lượng sản phẩm xuất kho chế biến tiếp	Khối lượng tồn kho					
						Đầu năm <i>(01/01/2024)</i>	Cuối năm <i>(31/12/2024)</i>				
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9

Tổng trị giá sản phẩm công nghiệp đã xuất kho tiêu thụ trong năm 2024:

--	--	--

KTI nếu cột B câu 5 mã sản phẩm gồm 5 số đầu là 35122 và 35202 chương chỉ hiện cho nhập tin các cột A, B, C, 7, 9 và cột 9. Nếu cột B mã sản phẩm công nghiệp còn lại chỉ hiện nhập tin các cột A, B, C, 1,2,3,4,5,6

6. Khối lượng sản phẩm gia công cho bên ngoài

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm gia công
A	B	C	1

A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5
Tổng số	X	X	X	X	X	X					

Ghi chú (*): Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.3/DN-MAUVTKB

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi)

KT1 Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-Mau

KT2 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-Mau có mã ngành sản phẩm 49-53

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:.....

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

3. Ngành vận tải của chi nhánh:

Ngành vận tải của chi nhánh:

.....

VCPA 2018 cấp 5

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2024

I. Vận tải hành khách (ngành sản phẩm 4911; 492; 4931; 4932; 5011; 5021; 511)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2024		
			Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Vận chuyển (1000 Hk)	Luân chuyển (1000 Hk.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chở)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (4911)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (492; 4931; 4932)	02						x	x	x
2.1. Vận tải bằng xe buýt (492)	03						Ô tô		
2.2. Vận tải bằng xe taxi (49312)	04						Ô tô		
2.3. Vận tải bằng xe khách khác (4932; 4931 trừ 49312)	05						Ô tô		
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở lên	06						Ô tô		
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi	07						Ô tô		
2.4. Vận tải khác (ghi rõ).....	08					x	x	x	x
3. Ven biển và viễn dương (5011)	09						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5021)	10						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (511)	11						Tàu bay		

II. Vận tải hàng hóa (ngành sản phẩm 49120; 493; 494; 5012; 5022; 512)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2024		
			Vận chuyển (1000Tấn)	Luân chuyển (1000T.Km)	Vận chuyển (1000 Tấn)	Luân chuyển (1000 T.Km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (49120)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (4933; 4940)	02						Ô tô		
3. Ven biển và viễn dương (5012)	03						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5022)	04						Tàu thủy		

5. Vận tải hàng không (512)	05					Tàu bay	
-----------------------------	----	--	--	--	--	---------	--

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Chia ra:		
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Quốc tế đến
A	B	I	2	3	4
Tổng số	01				
1. Doanh thu dịch vụ bưu chính	02				
2. Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03				

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2024

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa (ngành sản phẩm 521)

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra:		
			Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác
A	B	I	2	3	4
1. Số lượng kho có tại 31/12/2024	Kho				
2. Tổng diện tích kho dùng cho KD có tại 31/12/2024	m ²				
3. Tổng diện tích bãi dùng cho KD có tại 31/12/2024	m ²		x	x	x
4. Tổng doanh thu thuần dịch vụ kho, bãi	Đồng				

II. Bốc xếp hàng hóa (ngành sản phẩm 5224)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hàng hóa bốc xếp thông qua (1000TTQ)				Phương tiện bốc xếp có tại 31/12/2024		
			Tổng số hàng bốc xếp	Bốc xếp hàng xuất khẩu	Bốc xếp hàng nhập khẩu	Bốc xếp hàng nội địa	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng công suất (Tấn)
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (52241)	01						Xe nâng		
2. Đường bộ (52242)	02						Xe nâng		
3. Cảng biển (52243)	03						Cần cẩu		
4. Cảng sông (52244)	04						Cần cẩu		
5. Cảng hàng không (52245)	05						Xe nâng		

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải (ngành sản phẩm 52 trừ 521 và 5224)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hành khách qua nhà ga/cảng biển/hàng không (1000 lượt khách)	Hàng hóa qua nhà ga/cảng biển/hàng không (1000 tấn)
A	B	I	2	3
1. Đường sắt (5221)	01			
2. Đường bộ (5225)	02			
3. Đường biển (52221; 52222)	03			
4. Đường sông (52223; 52224)	04			
5. Đường hàng không (5223)	05			

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.4/DN-MAULT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú)

KT1 Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu số 1/DN-Mau

KT2 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu số 1/DN-Mau có mã ngành sản phẩm 55

- Tên doanh nghiệp/chi nhánh:
- Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

--	--
- Ngành lưu trú của chi nhánh:
 Ngành lưu trú của chi nhánh:

VCPA 2018 cấp 5

4. Kết quả hoạt động năm 2024 (ngành sản phẩm 55)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
4.1. Tổng doanh thu thuần	01	Đồng			
4.2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)	02	Lượt khách			
4.2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	03	"			
4.2.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	04	"			
4.3. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm)	05	Ngày khách			
4.4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	06	Ngày buồng		X	X
4.5. Số ngày giường sử dụng trong năm	07	Ngày giường		X	X
4.6. Giá phòng bình quân 1 lượt khách thuê 1 ngày đêm	08	Đồng		X	X

5. Năng lực của cơ sở lưu trú

Loại cơ sở lưu trú	Mã số	Năng lực hiện có đến 31/12/2024			Năng lực mới tăng trong năm 2024		
		Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng số	01						
1. Khách sạn 1 sao	02						
2. Khách sạn 2 sao	03						
3. Khách sạn 3 sao	04						
4. Khách sạn 4 sao	05						
5. Khách sạn 5 sao	06						
6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao	07						
7. Nhà nghỉ, nhà khách	08						
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	09						
9. Khu nghỉ dưỡng	10						
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	11						
11. Loại khác	12						

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.5/DN-MAULH

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)

KT1 Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-Mau

KT2 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-Mau có mã ngành sản phẩm 79

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.....

--	--

3. Ngành lữ hành của chi nhánh:

Ngành lữ hành của chi nhánh:

.....

VCPA 2018 cấp 5

4. Kết quả hoạt động năm 2024 (ngành sản phẩm 79)

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>I</i>
4.1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour) <i>(01=02+03+04)</i>	01	Đồng	
<i>Chia ra:</i> - Doanh thu thuần từ khách trong nước	02	Đồng	
- Doanh thu thuần từ khách quốc tế	03	Đồng	
- Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	04	Đồng	
4.2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	05	Đồng	
4.3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour	06	Đồng	
<i>Trong đó:</i> - Chi dịch vụ lưu trú	07	Đồng	
- Chi ăn uống	08	Đồng	
- Chi dịch vụ đi lại	09	Đồng	
- Chi phí vé tham quan	10	Đồng	
- Chi phí vui chơi, giải trí	11	Đồng	
4.4. Lượt khách du lịch theo Tour (12=13+14+15)	12	Lượt khách	
<i>Chia ra:</i> - Lượt khách trong nước	13	Lượt khách	
- Lượt khách quốc tế	14	Lượt khách	
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	15	Lượt khách	
4.5. Ngày khách du lịch theo Tour (16=17+18+19)	16	Lượt khách	
<i>Chia ra:</i> - Ngày khách trong nước	17	Lượt khách	
- Ngày khách quốc tế	18	Lượt khách	
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	19	Lượt khách	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.6/DN-MAUDVGC

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài)

KT1 Thông tin định danh lấy từ câu A.1.1 phiếu 1/DN-Mau

1. Tên doanh nghiệp:

2. Ngành kinh doanh chính:

--	--	--	--	--

KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang

VCPA 2018 cấp 5

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2024

Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài: Câu A5.10 phiếu 1/DN-Mau trả lời Có

Trong năm 2024, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động nào dưới đây?

1 Nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài Có Không

Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:

Trị giá (1000 USD)

E21. Nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho nước ngoài

--

E11. Nhập khẩu nguyên liệu của DN chế xuất

--

Trong đó: Giá trị nguyên liệu nhập khẩu không thanh toán

--

E15. Nhập nguyên liệu, vật tư của DN chế xuất từ nội địa

--

E52. Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài

--

E42. Xuất khẩu sản phẩm của DN chế xuất

--

Trong đó: Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài

--

2 Thuê nước ngoài gia công hàng hóa Có Không

Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:

Trị giá (1000 USD)

E82. Xuất khẩu nguyên liệu thuê nước ngoài gia công

--

E11. Nhập sản phẩm thuê nước ngoài gia công

--

A NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2024

Phạm vi thống kê nhận gia công, lắp ráp hàng hóa trong năm 2024 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu từ nước thuê gia công từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024; Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài là tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2024 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

1. Dệt may

4. Điện thoại

2. Giấy dép

5. Hàng hóa khác

3. Điện tử máy tính

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên nguyên liệu/Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ Mã nước	Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (là trị giá nguyên liệu do nước ngoài sở hữu, DN không phải thanh toán) (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)	Giá trị nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất, gia công từ nội địa hoặc từ DNCX; doanh nghiệp trong khu phi thuế quan khác....	Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
1. Nguyên liệu dệt may	1			
Nước.....				
Nước.....				
2. Nguyên liệu giấy dếp	2			
Nước.....				
Nước.....				
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3			
Nước.....				
Nước.....				
4. Linh kiện điện thoại	4			
Nước.....				
Nước.....				
5. Nguyên liệu khác	5			
Nước.....				
Nước.....				

A.2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/Nước hàng đến	Mã hàng/ Mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa xuất trở lại nước thuê gia công	Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác	Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giấy dếp	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					

5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

B THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2024

Phạm vi thống kê thuê nước ngoài gia công hàng hóa trong năm 2024 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã xuất khẩu thuê nước ngoài gia công từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024; Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2024 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

- | | |
|--|---|
| <input type="checkbox"/> 1. Dệt may | <input type="checkbox"/> 4. Điện thoại |
| <input type="checkbox"/> 2. Giấy dếp | <input type="checkbox"/> 5. Hàng hóa khác |
| <input type="checkbox"/> 3. Điện tử máy tính | |

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và Chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/Nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước nước	Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công	Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>
1. Nguyên liệu dệt may	1		
Nước.....			
Nước.....			
2. Nguyên liệu giấy dếp	2		
Nước.....			
Nước.....			
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3		
Nước.....			
Nước.....			
4. Linh kiện điện thoại	4		
Nước.....			
Nước.....			
5. Nguyên liệu khác	5		
Nước.....			
Nước.....			

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/Nước gia công hàng hóa	Mã hàng/ mã nước nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (Nếu không biết giá trị hàng hóa để nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu/nhận lại sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài	Trị giá hàng hóa được DN chỉ định xuất khẩu cho nước khác	Trị giá hàng hóa được xuất bán tại nước gia công
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giấy dếp	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.7/DN-MAUFATS

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

KT1 Thông tin định danh lấy từ câu A.1.1

1. Tên doanh nghiệp:

2. Ngành kinh doanh chính:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

VCPA 2018 cấp 5

KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang

Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ

(Áp dụng cho doanh nghiệp có % vốn FDI >50% tại câu A 1.5 phiếu 1/DN-Mau)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2024	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2024	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2024
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
<i>Chia ra:</i>				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
<i>Chia ra:</i>	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.8/DN-MAUTCTD

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2024

*(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng;
chi nhánh ngân hàng nước ngoài bao gồm ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính,
quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)*

KT1 Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-Mau

KT 2 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-Mau có mã ngành sản phẩm là 64190 và 64910

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: *CQ Thống kê ghi*

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh/TP)

--	--	--

3. Ngành tài chính của chi nhánh:

Ngành tài chính của chi nhánh:

.....

VCPA 2018-Cấp 5

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024:

Trong đó: Nữ

--

Người

--

Người

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024:

Trong đó: Nữ

--

Người

--

Người

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2024
A	B	I
Tổng thu nhập (01=02+03+05+06+08+09)	01	
Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	02	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	03	
<i>Trong đó: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm</i>	04	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	05	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)	06	
<i>Trong đó: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)</i>	07	
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)	08	
Thu nhập khác (Tài khoản 79)	09	
Tổng chi phí (10=11+13+14+15)	10	
Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)	11	
<i>Trong đó: Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)</i>	12	
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)	13	
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	14	
Các khoản chi phí còn lại (không bao gồm thuế TNDN)	15	

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2024

(Mục này chỉ áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô thuộc ngành 64190 và 64910)

Loại tiền/Kỳ hạn	Mã số	Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2024 (Đồng)		Số dư huy động vốn ngày 31/12/2024 (Đồng)		Lãi suất cho vay bình quân năm (%)		Lãi suất tiền gửi bình quân năm (%)	
		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Bảng đồng Việt Nam (01=02+03)	01					x	x	x	x
+ Ngắn hạn	02								
+ Trung và dài hạn	03								
2. Bảng ngoại tệ (04=05+06)	04							x	x
+ Ngắn hạn	05							x	x
+ Trung và dài hạn	06							x	x
3. Tổng cộng (07=08+09)	07					x	x	x	x
+ Ngắn hạn (08=02+05)	08					x	x	x	x
+ Trung và dài hạn (09=03+06)	09					x	x	x	x

Ghi chú: chỉ tiêu mã 04, 05 và 06 cột 5,6 là theo USD. Không điền số liệu vào cột "x"

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.9/DN-MAUBH

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2024

(Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài)

KT1 Thông tin định danh lấy từ câu B1 phiếu 1/DN-Mau

KT2 Áp dụng cho doanh nghiệp câu A2 phiếu 1/DN-Mau có mã ngành sản phẩm 65

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:

2. Địa chỉ: *CQ Thống kê ghi*

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....

--	--

Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh/TP)

--	--	--

3. Ngành bảo hiểm của chi nhánh:

Ngành bảo hiểm của chi nhánh:

.....

VCPA 2018-Cấp 5

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2024:

	<i>Người</i>
--	--------------

Trong đó: Nữ

	<i>Người</i>
--	--------------

Tổng số lao động thời điểm 31/12/2024:

	<i>Người</i>
--	--------------

Trong đó: Nữ

	<i>Người</i>
--	--------------

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu		Mã số	Thực hiện năm 2024
A		B	1
1	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	01	
2	Doanh thu phí bảo hiểm thuần	02	
3	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	03	
4	Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm	04	
5	Tăng giảm dự phòng giao động lớn	05	
6	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	06	
7	Giá vốn bất động sản đầu tư	07	
8	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	08	
9	Doanh thu hoạt động tài chính	09	
10	Chi phí hoạt động tài chính	10	
11	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	11	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.10/DN-MAUVĐT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2024*(Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2024 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD)***KT1** Thông tin định danh lấy từ câu A.1.1 phiếu 1/DN-Mau**KT 2** Áp dụng cho doanh nghiệp chọn có tại câu A.5.5 phiếu 1/DN-Mau

Tên doanh nghiệp:

Ngành kinh doanh chính:

--	--	--	--	--	--

KT2 Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang

VCPA 2018 - cấp 5

I. Trong năm 2024, Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?1 Xây dựng cơ bản Có Không >> Trả lời mục 2*Chia ra:*

Xây dựng và lắp đặt

Máy móc, thiết bị

Đầu tư XD CB khác

Trong đó:

Chi đền bù, giải phóng mặt bằng

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất

Đồng

--

--

--

--

--

--

2 Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB

3 Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ

4 Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có

5 Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo)

Tổng giá trị đầu tư

--

II. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, Doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không? Có Không >> Chuyển III*Nếu có, giá trị mua lại là bao nhiêu?*

--

Đồng

III. Doanh nghiệp cho biết giá trị các nguồn vốn mà Doanh nghiệp sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1:*Đồng*

1 Vốn ngân sách trung ương

2 Vốn ngân sách địa phương

3 Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước

4 Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA)

5 Vốn vay ở trong nước

6 Vốn vay ở nước ngoài

7 Vốn tự có (bên Việt Nam)

8 Vốn tự có (bên nước ngoài)

9 Vốn huy động từ nguồn khác

--

--

--

--

--

--

--

--

--

IV. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào được liệt kê dưới đây?

Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Đồng)
A	B	1
Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu B2		

V. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Đồng)
A	1
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố	

VI. Các công trình mà Doanh nghiệp làm chủ đầu tư có công trình nào được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2024 không?

Có Không >> Kết thúc trả lời phiếu

Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2024:

(Chỉ hiện mục này nếu DN chọn "Có")

STT	Tên công trình	Mã công trình	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Năng lực mới		Tổng mức đầu tư của dự án (Đồng)	Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2024 (Đồng)	Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2024 (Đồng)
						Đơn vị tính	Số lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1.	Công trình.....	Chọn theo danh mục SP XD				Link theo cột C				
2.									

(Lưu ý: Đối với công trình sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra, không tính năng lực đã có của công trình ban đầu.)

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 2.12/DN-MAUTN

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THƯƠNG NGHIỆP NĂM 2024

(Áp dụng cho các doanh nghiệp /Chi nhánh có hoạt động bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

1. Tên doanh nghiệp đơn/cơ sở:

(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)

Địa chỉ:

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:

--	--

2. Ngành sản phẩm thương nghiệp chính:

--	--	--	--	--	--

3. Kết quả hoạt động SXKD năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Tên sản phẩm/Dịch vụ	Mã ngành kinh tế	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Trị giá vốn hàng bán
A	B	1	2
Tổng số			
Mã ngành sản phẩm dịch vụ...	xxxxxx		
....			

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 3/DN-XNKDV

Mã số thuế 10 số hoặc 13 số

XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ**Phần A. Thông tin chung**

1 Tên Doanh nghiệp:

2 Địa chỉ:

3 Loại hình Doanh nghiệp

3.1. DN Nhà nước

3.2. DN ngoài Nhà nước

3.3. DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

4 Ngành SXKD chính:

VCPA cấp 5

5 Tên người kê khai thông tin:

Số điện thoại:

Trong năm 2024, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu DỊCH VỤ không?

6 (?) chỉ bao gồm các giao dịch về DỊCH VỤ (không bao gồm XNK HÀNG HÓA) giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

 Có Không**Phần B. Thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2024**

Đơn vị tính: USD

B1. Áp dụng đối với doanh nghiệp ngành vận tải hàng không

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	1		
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202	1		
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	1		
II	Dịch vụ vận tải	03	1		
1	Dịch vụ vận tải hàng không	0302	1		
1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	03021	1		
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	1		
1.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	1		
1.3.1	Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không	030231	1		
1.3.2	Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay	030232	1		
1.3.3	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không	030239	1		
2	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	1		

III	Dịch vụ xây dựng	05	1				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	1				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	1				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	1				
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	1				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	1				
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	1				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	1				
2	Dịch vụ máy tính	0902	1				
3	Dịch vụ thông tin	0903	1				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	1				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	1				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	1				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	1				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	1				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	1				
3.1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	1				
3.2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	1				
3.3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	1				
3.4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	1				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	1				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	1				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	1				
IX	Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài	99	1				

B2. Áp dụng đối với doanh nghiệp ngành vận tải biển

STT	Tên chi tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	2		
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201	2		

2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203	2				
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	2				
II	Dịch vụ vận tải	03	2				
1	Dịch vụ vận tải biển	0301	2				
1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	03011	2				
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	2				
1.3	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	2				
1.3.1	Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải	030131	2				
1.3.2	Dịch vụ đại lý vận tải đường biển	030132	2				
1.3.3	Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa	030133	2				
1.3.4	Dịch vụ hoa tiêu và lái dẩu tàu biển	030134	2				
1.3.5	Dịch vụ vệ sinh tàu biển	030135	2				
1.3.6	Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển	030136	2				
1.3.7	Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển	030137	2				
1.3.8	Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác	030139	2				
2	Dịch vụ vận tải đa phương thức	0303	2				
3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	2				
III	Dịch vụ xây dựng	05	2				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	2				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	2				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	2				
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	2				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	2				
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	2				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	2				
2	Dịch vụ máy tính	0902	2				
3	Dịch vụ thông tin	0903	2				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	2				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	2				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	2				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	2				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	2				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	2				

3.1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	2				
3.2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	2				
3.3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	2				
3.4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	2				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	2				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	2				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	2				
IX	Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài	99	2				

B3. Áp dụng đối với doanh nghiệp ngành bưu chính, chuyển phát và viễn thông

STT	Tên chi tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	3		
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	3		
II	Dịch vụ vận tải	03	3		
1	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	0304	3		
III	Dịch vụ xây dựng	05	3		
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	3		
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	3		
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	3		
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	3		
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	3		
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	3		
1	Dịch vụ viễn thông	0901	3		
1.1	Dịch vụ thoại, fax	09011	3		
1.2	Dịch vụ truyền số liệu	09012	3		
1.3	Dịch vụ thuê kênh riêng	09013	3		
1.4	Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh	09014	3		
1.5	Dịch vụ thuê công kết nối Internet	09015	3		
1.6	Dịch vụ viễn thông khác	09019	3		
2	Dịch vụ máy tính	0902	3		
2.1	Dịch vụ phần mềm máy tính	09021	3		
2.2	Dịch vụ máy tính khác	09022	3		
3	Dịch vụ thông tin	0903	3		

VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	3				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	3				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	3				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	3				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	3				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	3				
3.1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	3				
3.2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	3				
3.3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	3				
3.4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	3				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	3				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	3				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	3				

B4. Áp dụng đối với doanh nghiệp ngành bảo hiểm

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024		Thực hiện năm 2024	
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	4				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	4				
II	Dịch vụ vận tải	03	4				
III	Dịch vụ xây dựng	05	4				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	4				
1	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp	0601	4				
1.1	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	06011	4				
1.1.1	Phí bảo hiểm gốc	06011a	4				
1.1.2	Bồi thường bảo hiểm	06011b	4				
1.2	Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu	06012	4				
1.2.1	Phí bảo hiểm gốc	06012a	4				
1.2.2	Bồi thường bảo hiểm	06012b	4				
1.3	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác	06019	4				
1.3.1	Phí bảo hiểm gốc	06019a	4				
1.3.2	Bồi thường bảo hiểm	06019b	4				
2	Dịch vụ tái bảo hiểm	0602	4				
2.1	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ	06021	4				
2.1.1	Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm	06021a	4				
2.1.2	Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm	06021b	4				
2.1.3	Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm	06021c	4				
2.2	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ	06022	4				
2.2.1	Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm	06022a	4				

2.2.2	Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm	06022b	4			
2.2.3	Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm	06022c	4			
3	Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm	06030	4			
4	Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn	0604	4			
4.1	Dịch vụ hưu trí	06041	4			
4.2	Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn	06042	4			
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	4			
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	4			
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	4			
1	Dịch vụ viễn thông	0901	4			
2	Dịch vụ máy tính	0902	4			
3	Dịch vụ thông tin	0903	4			
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	4			
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	4			
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	4			
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	4			
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	4			
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	4			
3.3	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	4			
3.4	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	4			
3.5	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	4			
3.6	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	4			
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	4			
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	4			
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	4			

B5. Áp dụng đối với ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính, tín dụng

STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	5		
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	5		
II	Dịch vụ vận tải	03	5		
III	Dịch vụ xây dựng	05	5		
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	5		
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	5		
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	5		
V	Dịch vụ tài chính	07	5		
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	5		

1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	5				
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	5				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	5				
2	Dịch vụ máy tính	0902	5				
3	Dịch vụ thông tin	0903	5				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	5				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	5				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	5				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	5				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	5				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	5				
3.1	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	5				
3.2	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	5				
3.3	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	5				
3.4	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	5				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	5				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	5				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	5				

B6. Áp dụng đối với doanh nghiệp khác.

STT	Tên chi tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2024	Thực hiện năm 2024
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	6		
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201	6		
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202	6		
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203	6		
4	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	6		
II	Dịch vụ vận tải	03	6		
1	Dịch vụ vận tải biển	0301	6		
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	6		
1.3	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	6		
2	Dịch vụ vận tải hàng không	0302	6		
2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	6		

2.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	6				
3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	6				
3.1	Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp	03114	6				
3.2	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	03119	6				
III	Dịch vụ xây dựng	05	6				
1	Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài	0501	6				
2	Dịch vụ xây dựng trong nước	0502	6				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	6				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	6				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	6				
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	6				
1	Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu	0801	6				
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	6				
1	Dịch vụ viễn thông	0901	6				
2	Dịch vụ máy tính	0902	6				
3	Dịch vụ thông tin	0903	6				
VII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	6				
1	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển	1001	6				
1.1	Mua/Bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	6				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	6				
2	Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn	1002	6				
2.1	Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng	10021	6				
2.2	Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội	10022	6				
3	Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác	1009	6				
3.1	Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác	10091	6				
3.2	Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm	10092	6				
3.3	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	6				
3.4	Dịch vụ liên quan đến thương mại	10094	6				
3.5	Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)	10095	6				
3.6	Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác	10099	6				
VIII	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí	11	6				
1	Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan	1101	6				
2	Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác	1109	6				

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu số 4/DN-IF

Mã số thuế:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CHI PHÍ VẬN TẢI, CHI PHÍ BẢO HIỂM CỦA HÀNG HÓA NHẬP KHẨU

Phần A. Thông tin chung

- Tên doanh nghiệp:.....
- Địa chỉ:
- Loại hình doanh nghiệp:.....
- Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính:
- Người cung cấp khai thông tin:..... Số điện thoại:.....

Phần B. Thông tin về giá trị bảo hiểm, vận tải

1. Tổng giá trị hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu trực tiếp năm 2021 USD

Trong đó:

1.1. Giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện CIF hoặc CF USD Nếu > 0 --> câu 2

1.2. Giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện FOB USD Nếu > 0 --> câu 3

và chi phí bảo hiểm (I), chi phí vận tải (F) mua của doanh nghiệp nước ngoài

2. Chi tiết giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện CIF hoặc CF

Nhóm mặt hàng	Mã số hàng hóa	Mã nước	Phương thức vận tải	Giá trị nhập khẩu trực tiếp theo CIF hoặc CF	Tính theo	Chi phí bảo hiểm	Chi phí vận tải	Tổng I+F
....					<input type="radio"/> USD <input type="radio"/> %			
....					<input type="radio"/> USD <input type="radio"/> %			

3. Chi tiết giá trị hàng nhập khẩu trực tiếp theo điều kiện FOB

Nhóm mặt hàng	Mã số hàng hóa	Mã nước	Phương thức vận tải	Giá trị nhập khẩu trực tiếp theo FOB	Tính theo	Chi phí bảo hiểm	Chi phí vận tải	Tổng I+F
....					<input type="radio"/> USD <input type="radio"/> %			
.....					<input type="radio"/> USD <input type="radio"/> %			

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Phiếu 5/DN-NNNT

Mã số thuế

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2024

(Áp dụng cho các doanh nghiệp /Chi nhánh có hoạt động Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản)

KT1. PHẦN A CHỈ HỎI THÔNG TIN CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP

A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

A1 Thông tin về chủ doanh nghiệp

Họ và tên :

Năm sinh:

--	--	--	--	--

Giới tính: 1 Nam 2 Nữ

Dân tộc *(Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là "Nước ngoài")*:

Quốc tịch *(Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất)*:

Trình độ giáo dục đào tạo *(Theo bằng/giấy chứng nhận trình độ cao nhất hiện có)*:

(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)

- | | | | |
|---|-------------|-----------|---------------------------|
| 1 Chưa qua đào tạo | 4 Sơ cấp | 7 Đại học | 10 Hoàn thành sau tiến sĩ |
| 2 Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ | 5 Trung cấp | 8 Thạc sĩ | |
| 3 Có chứng chỉ đào tạo | 6 Cao đẳng | 9 Tiến sĩ | |

A2 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A.2.1 Lao động có tại thời điểm 31/12/2024

Lao động nữ

Lao động thường xuyên

Lao động thời vụ

	Người
	Người
	Người
	Người

A.2.2 Số lao động thường xuyên thời điểm 31/12/2024 phân theo trình độ:

Mã	Trình độ	Tổng số lao động của doanh nghiệp (người)
	Tổng số	
1	Chưa qua đào tạo	
2	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	
3	Có chứng chỉ đào tạo	
4	Sơ cấp	
5	Trung cấp	
6	Cao đẳng	
7	Đại học	
8	Thạc sĩ	
9	Tiến sĩ	
10	Hoàn thành sau tiến sĩ	

A.2.3 Số lao động thường xuyên thời điểm 31/12/2024 phân theo độ tuổi:

STT	Phân theo nhóm tuổi	Tổng số	Trong đó: lao động nữ
1	Từ 15 - 24 tuổi		
2	Từ 25 - 34 tuổi		
3	Từ 35 - 44 tuổi		
4	Từ 45 - 54 tuổi		
5	Từ 55 - 59 tuổi		

Tổng số	00					
Trồng cây hằng năm (không bao gồm trồng hoa, cây cảnh; ươm giống; nhà lưới, nhà kính, nhà màng)	01					
Trong đó:						
- Trồng lúa	011					
Trồng cây lâu năm (không bao gồm đất trồng cây cảnh)	02					
Chăn nuôi tập trung	03					
Lâm nghiệp	04					
Trong đó:						
- Rừng trồng đạt tiêu chuẩn	041					
Nuôi trồng thủy sản	05					
Làm muối	06					
Nông nghiệp khác	07					
Trồng hoa, cây cảnh	08					
Ươm giống	09					
Nhà lưới, nhà kính, nhà màng	10					

KT3 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 013XX THÌ HỎI TIẾP CÂU B2.1

B2.1 Thông tin hoạt động ươm giống cây trồng trong năm 2024

stt	loại cây giống	mã số	Diện tích ươm giống (m ²)	Số cây giống bán ra (cây)	Doanh thu bán giống (đồng)
A	B	C	1	3	3
	Cây 1				
	Cây 2				
				
	Danh mục cây giống vụ NN cung cấp				

KT4 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 01183 HOẶC 01291 THÌ HỎI TIẾP CÂU B2.2

B2.2 Số lượng cây cảnh bán ra và doanh thu bán cây cảnh trong năm 2024 của doanh nghiệp?

stt	Loại cây cảnh	mã số	Số lượng cây cảnh bán ra (cây)	Doanh thu bán cây cảnh (đồng)
A	B	C	1	2
	Cây 1			
	Cây 2			
			
	Danh mục cây cảnh vụ NN cung cấp			

B2.3 Trong năm 2024 Doanh nghiệp có áp dụng giống cây trồng mới trong sản xuất không? Có Không

KT5 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 032XX (TRỪ 03214 VÀ 03224) THÌ HỎI TIẾP CÂU B3.1

B3.1 Thông tin nuôi trồng thủy sản của doanh nghiệp

Loại thủy sản	Mã số	Loại hình mặt nước 1. Nước mặn 2. Nước lợ 3. Nước ngọt	Hình thức nuôi 1. Nuôi ao 2. Nuôi ruộng lúa 3. Nuôi đăng quảng/vèo 4. Nuôi lồng/bè 5. Nuôi bể, bồn 6. Nuôi hình thức khác	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong năm 2024 (1000 m2)	Diện tích thu hoạch (loại hình mặt nước) Trong năm 2024 (1000 m2)	Thể tích nuôi trong năm 2024 (1000 m3)	Thể tích thu hoạch trong năm 2024? (1000 m3)
A	B	1	2	3	4	5	6
Tôm	01						
Cá	02						
Thủy sản khác	03						

KT6 **NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 03214 HOẶC 03224 THÌ HỎI TIẾP CÂU B3.2**

B3.2 **Thông tin hoạt động nuôi giống thủy sản của doanh nghiệp trong năm 2024?**

Tên giống thủy sản sản xuất	Mã sản phẩm	Loại hình mặt nước 1. Nước mặn 2. Nước lợ 3. Nước ngọt	Hình thức nuôi 1. Ao nuôi 2. Nuôi ruộng lúa 3. Nuôi đăng quảng/ vèo 4. Nuôi lồng/bè 5. Nuôi bể bồn 6. Nuôi hình thức khác	Số lượng con giống bán ra (1000 con)	Doanh thu bán giống thủy sản (đồng)
A	B	1	2	3	4
Theo danh mục					

B3.3 Trong năm 2024 Doanh nghiệp có áp dụng giống thủy sản mới trong sản xuất không? Có Không

B3.4 Trong năm 2024, Doanh nghiệp có sử dụng tàu thuyền khai thác thủy sản có động cơ không?

Có Không >> Chuyển câu tiếp theo

Ghi theo từng loại tàu/thuyền/xuồng khai thác	Tổng công suất máy chính (CV)	Nghề khai thác chính	Phạm vi khai thác chủ yếu: 1= Trong đất liền; 2= Vùng biển ven bờ;	Chiều dài thân tàu (m)	Tàu có lắp thiết bị giám sát hành trình không 1=Có 2= Không
A	1	2	3	4	5
.....					

(*) Mã nghề khai thác chính: 01=Lưới kéo đôi; 02=Lưới kéo đơn; 03=Lưới rê tầng mặt; 04=Lưới rê tầng đáy; 05= Vây ngày; 06= Vây ánh sáng; 07= Câu tay cá; 08= Câu tay mực; 09= Câu vàng; 10= Câu tay cá ngừ đại dương; 11= Câu vàng cá ngừ đại dương; 12= Vây cá ngừ đại dương; 13=Lưới vó; 14= Đàng đáy; 15= Nghề khai thác thủy sản khác

KT7 **NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 01412, 01451, 01452, HOẶC 01500 THÌ HỎI TIẾP CÂU B4.1**

B4.1 **Số lượng gia súc nuôi tại thời điểm 31/12/2024**

Loại vật nuôi	Mã vật nuôi	Số lượng vật nuôi (con)
A	B	1
1. Tổng số trâu		
Trong đó trâu thịt dưới 1 năm		
2. Tổng số bò		
Trong đó bò thịt dưới 1 năm		
3. Bò sữa		
Trong đó bò sữa cái		

4. Tổng số lợn		
trong đó:		
- Lợn thịt		
- Lợn sữa		
- Lợn nái		
trong đó: Nái đẻ		
- Lợn đực giống		

KT8 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 0146X HOẶC 01500 THÌ HỎI TIẾP CÂU B4.2

B4.2 Số lượng gia cầm nuôi tại thời điểm 31/12/2024

Loại vật nuôi	Mã vật nuôi	Số lượng vật nuôi (con)
A	B	I
I. Tổng số gà		
Trong đó:		
- Gà thịt		
Trong đó: Gà thịt công nghiệp		
- Gà đẻ trứng		
Trong đó: Gà đẻ trứng công nghiệp		
II. Tổng số gà Vịt		
Trong đó:		
- Vịt thịt		
- Vịt đẻ trứng		

KT9 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 0146X (TRỪ 01462) HOẶC 0149X HOẶC 0142X HOẶC 0144X HOẶC 01500 THÌ HỎI TIẾP CÂU B4.2

B4.3 Số lượng vật nuôi khác nuôi tại thời điểm 31/12/2024

Loại vật nuôi	Mã vật nuôi	Số lượng vật nuôi (con)
A	B	I
Vật nuôi 1	01	
Vật nuôi 2	02	
.....	03	

B4.4 Tại thời điểm 31/12/2024 doanh nghiệp có nuôi ong hoặc nuôi tằm không? Có Không

Nếu có: Tổng số Đàn Ong/Nong tằm tại thời điểm 31/12/2024 của doanh nghiệp?

Đàn ong: Đàn

Nong tằm: Nong

Sản lượng mật ong/kén tằm Doanh nghiệp thu hoạch trong năm 2024?

Mật ong: Lit

Kén tằm: Kg

KT10 NẾU CÂU A2.1 HOẶC PHẦN B2 PHIẾU SỐ 2/DN-MAU CÓ NGÀNH 01411 HOẶC 01441 HOẶC 01451 HOẶC 01461 HỎI TIẾP CÂU B4.5

B4.5 Số lượng con giống bán ra và doanh thu bán con giống trong năm 2024 của doanh nghiệp (vật nuôi, gia súc, gia cầm...)?

Loại vật nuôi	Mã sản phẩm	Số lượng con giống bán ra trong năm 2024 (1000 con)	Doanh thu bán con giống trong năm 2024 (Đồng)
A	B	1	2
Hiện thị theo danh mục giống vật nuôi			

B4.6 Trong năm 2024 Doanh nghiệp có áp dụng giống vật nuôi mới không? Có Không

B5 Các loại máy móc, thiết bị sử dụng trong hoạt động sản xuất Nông, Lâm và Thủy sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2024

Tên loại máy móc thiết bị	Số lượng (chiếc)	Công suất
1. Máy kéo (Máy cày, máy bừa, máy phay) <input type="checkbox"/>		
- Máy kéo thứ 1	x	
- Máy kéo thứ 2	x	
- Máy kéo thứ 3	x	
- Máy kéo thứ 4	x	
- Máy kéo thứ 5	x	
2. Ô tô phục vụ sản xuất NLTS <input type="checkbox"/>		x
3. Động cơ điện (mô tơ điện) <input type="checkbox"/>		x
4. Động cơ xăng, dầu diezen <input type="checkbox"/>		x
5. Máy vi tính <input type="checkbox"/>		x
6. Máy gieo hạt <input type="checkbox"/>		x
7. Máy cày <input type="checkbox"/>		x
8. Máy xới <input type="checkbox"/>		x
9. Máy vun luống <input type="checkbox"/>		x
10. Máy rải, rắc phân, bón phân <input type="checkbox"/>		x
11. Bình phun thuốc bảo vệ thực vật có động cơ <input type="checkbox"/>		x
12. Máy gặt đập liên hợp <input type="checkbox"/>		x
13. Máy gặt khác (máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay) <input type="checkbox"/>		x
14. Máy tuốt lúa có động cơ <input type="checkbox"/>		x
15. Máy xay xát, đánh bóng gạo <input type="checkbox"/>		x
16. Máy đốn chè, máy hái chè <input type="checkbox"/>		x
17. Máy bóc bẹ, tẽ ngô <input type="checkbox"/>		x
18. Máy đập đậu tương <input type="checkbox"/>		x
19. Máy bóc vỏ lạc, xát vỏ cà phê <input type="checkbox"/>		x
20. Máy đóng kiện rom, cò; <input type="checkbox"/>		x
21. Lò, máy sấy sản phẩm NLTS <input type="checkbox"/>		x
22. Máy ấp trứng gia cầm <input type="checkbox"/>		x
23. Máy vắt sữa vật nuôi <input type="checkbox"/>		x
24. Máy chế biến thức ăn gia súc (băm, cắt, nghiền, trộn) <input type="checkbox"/>		x
25. Máy chế biến thức ăn thủy sản (nghiền, trộn) <input type="checkbox"/>		x
26. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản <input type="checkbox"/>		x
27. Máy cưa, cắt cây, cành <input type="checkbox"/>		x
28. Hệ thống máng ăn tự động <input type="checkbox"/>		x
29. Hệ thống làm mát chuồng trại <input type="checkbox"/>		x
30. Tàu thuyền, xuồng có động cơ phục vụ sản xuất NLTS (trừ thuyền phục vụ chính cho đánh bắt thủy sản) <input type="checkbox"/>		x
31. Máy phát điện phục vụ cho sản xuất NLTS <input type="checkbox"/>		x
32. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản <input type="checkbox"/>		x
33. Thiết bị bay không người lái phục vụ sản xuất NLTS. <input type="checkbox"/>		x